



shì nǚ

侍女

noun · maid; maidservant

Example Sentences

Gǔ dài huáng gōng lǐ yǒu hěn duō shì nǚ

古代皇 宫 里 有 很 多 侍 女。

There were many maids in ancient palaces.

Nà wèi shì nǚ měi tiān wèi zhǔ rén zhǔn bèi chá diǎn

那 位 侍 女 每 天 为 主 人 准 备 茶 点。

That maidservant prepares tea and snacks for her master every day.

Trace each character, then write the word on your own.

侍 侍 侍 侍 侍 侍 侍 侍 侍 侍 侍

女 女 女 女 女 女